

Số : 56 /KH-THBVĐ

Thanh Bình, ngày 05 tháng 6 năm 2023

KẾ HOẠCH

Thực hiện công tác Công khai giáo dục Năm học 2022 - 2023

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường Tiểu học Bế Văn Đàn xây dựng kế hoạch thực hiện công tác công khai giáo dục năm học 2022-2023 cụ thể như sau:

I. Mục tiêu thực hiện công khai

Nhằm nâng cao ý thức và tinh thần trách nhiệm trong đội ngũ cán bộ quản lý và tập thể giáo viên nhà trường ý thức trách nhiệm và tinh thần cộng đồng trong công tác.

Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và thu chi tài chính để người học, các thành viên của nhà trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.

Thực hiện công khai nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của trường trong quản lý nguồn lực và nâng cao hiệu quả giáo dục.

Điều chỉnh và tác động đến các hoạt động của nhà trường về công khai chất lượng giáo dục, điều kiện đảm bảo cho chất lượng giáo dục và thu chi tài chính để các thành viên của cơ sở giáo dục và xã hội tham gia giám sát, đánh giá cơ sở giáo dục theo quy định của pháp luật; thực hiện công khai đảm bảo đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm theo quy định của quy chế công khai.

II. Nội dung thực hiện ba công khai

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

Cam kết chất lượng giáo dục, điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường, chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu về thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản lý của nhà trường; kết quả hạnh kiểm, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (theo Biểu mẫu 05).

Chất lượng giáo dục thực tế: Thực hiện theo Biểu mẫu 06.

Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.

Kiểm định cơ sở giáo dục: Công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

a) Cơ sở vật chất: Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh bán trú, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp (theo Biểu mẫu 07).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo (theo Biểu mẫu 08).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

3. Công khai thu chi tài chính:

Thực hiện công khai theo Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Công khai các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức 3 cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

Công khai kết quả kiểm toán (nếu có) theo quy định tại nghị định số 91/2008/NĐ-CP ngày 18/8/2008 của Chính phủ về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

Công khai mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học.

Công khai chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

3.1. Thực hiện công khai các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân theo thông tư 61/2017 /TT- ngày 15 tháng 6 năm 2017 và thông tư 90/2018/TT- ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài Chính.

- Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính.

3.2. Công khai các khoản thu khác từ người học: các khoản thu khác theo từng năm học.

3.2.1 Các loại bảo hiểm (Nhà trường thu hộ cơ quan bảo hiểm)

1. Thực hiện Công văn số 1770/UBND-GDDT, ngày 5/9/2022 của UBND thành phố Điện Biên Phủ về việc triển khai thực hiện công tác bảo hiểm y tế học sinh, sinh viên năm học 2022-2023,

Bảo hiểm y tế học sinh (bắt buộc): Thực hiện công văn số 1778/PGDDT-THCS ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Phòng giáo dục và đào tạo thành phố Điện Biên Phủ V/v triển khai thực hiện công tác bảo hiểm y tế học sinh, sinh viên năm học 2022-2023

- Đối với những học sinh đã tham gia bảo hiểm y tế từ năm học 2021 – 2022 (Từ lớp 2 – 5): Thẻ BHYT mới có giá trị sử dụng từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022. Mức đóng BHYT : 402.300 đồng

- HS lớp 1:

+ Sinh từ 01/01/2016-30/9/2016: đóng BHYT 15 tháng. Thẻ BHYT mới có giá trị sử dụng từ ngày 01/10/2022 đến 31/12/2023. Mức đóng BHYT : 502.875 đồng.

+ Học sinh có ngày sinh trong tháng 10: đóng BHYT 14 tháng. Thẻ BHYT mới có giá trị sử dụng từ ngày 01/11/2022 đến 31/12/2023. Mức đóng BHYT : 469.350 đồng.

+ Học sinh có ngày sinh trong tháng 11: đóng BHYT 13 tháng. Thẻ BHYT mới có giá trị sử dụng từ ngày 01/12/2022 đến 31/12/2023. Mức đóng BHYT : 435.825 đồng.

+ Học sinh có ngày sinh trong tháng 12: đóng BHYT 12 tháng. Thẻ BHYT mới có giá trị sử dụng từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022. Mức đóng BHYT : 402.300 đồng.

2. Bảo hiểm thân thể - Bảo Việt (tự nguyện đối với mọi đối tượng học sinh): Thực hiện Công văn số 1085/CV-PGDĐT ngày 19 tháng 08 năm 2022 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Thành Phố Điện Biên Phủ V/v thực hiện công tác Bảo hiểm năm học 2022-2023

Thực hiện Công văn số 222/BVĐB/2022 ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Công ty bảo việt tỉnh Điện Biên V/v triển khai bảo hiểm thân thể cán bộ, giáo viên và học sinh năm học 2022-2023

- 150.000đ/HS/năm

3.2.2. Các khoản thu dịch vụ công theo quy định của UBND tỉnh

Trông giữ xe đạp: Nhà trường không thu.

3.2.3. Ăn bán trú và tổ chức phục vụ bán trú cho học sinh

- Dịch vụ tiền ăn: 20.000đ/bữa/1 học sinh

Trong đó: - Tiền ăn: 17.000 đồng/1 HS/bữa

(Dùng chi mua thực phẩm nấu ăn cho học sinh như: Gạo, ga, gia vị, thực phẩm tươi)

- Tiền phục vụ cấp dưỡng, quản lý bán trú: 2.500 đồng/1HS/bữa

(Dùng chi trả tiền công cho nhân viên nấu ăn, ban quản lý, tổ kiểm tra bán trú)

- Tiền hỗ trợ CSVC ăn bán trú: 500 đồng/1HS/buổi
(Dùng chi mua đồ dùng phục vụ bếp bán trú như: Bát, thìa, xoong, chậu, dao, thớt...../.)

- Tiền dịch vụ trông trưa: 5.000đ/buổi/HS.

Trong đó: - Tiền công trực trưa: 4.500 đồng/1HS/buổi

Dùng chi: Giáo viên chủ nhiệm trông trưa, ban quản lý, tổ kiểm tra bán trú.

- Tiền hỗ trợ CSVC trực trưa bán trú: 500 đồng/1HS/buổi

Dùng chi mua chiếu cho các lớp, Vệ sinh giặt chiếu.

3.2.4. Nước uống:

- Mức thu : 70.000đ/hs/năm.

- Nội dung chi: Mua nước uống đóng bình cho học sinh, mua bổ sung cốc uống nước, chân kê inox.

3.2.5. Vệ sinh môi trường:

- Mức thu: 90.000đ/hs/năm.

- Nội dung chi: Trả công người lao động dọn vệ sinh toàn bộ các khu vực trong trường, nhà vệ sinh học sinh, mua giấy vệ sinh, nước vệ sinh, nước tẩy, xà phòng rửa tay, mua dụng cụ vệ sinh (chổi các loại, hót rác, sọt rác, xô, chậu...) cho 26 phòng lớp;

3.2.6. Các khoản tài trợ xã hội hóa giáo dục

* Tài trợ kinh phí cho các hoạt động học tập, phong trào và khen thưởng học sinh: Số tiền phụ huynh tài trợ 215.000.000 đồng.

Số tiền đã sử dụng: 215.000.000 đồng. Tồn: Không.

* Tài trợ kinh phí cải tạo cảnh quan môi trường:

Số tiền phụ huynh tài trợ 110.000.000 đồng.

Số tiền đã sử dụng: 110.000.000 đồng. Tồn: Không.

3.3. Công khai các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất);

3.4. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

Hỗ trợ chi phí học tập: 43 em.

III. Hình thức và thời điểm công khai:

1. Hình thức:

Niêm yết công khai tại bảng tin nhà trường; trên website của nhà trường.

Công khai trong các cuộc họp HĐGD, họp phụ huynh học sinh, hội nghị ban đại diện CMHS.

2. Thời điểm công khai:

đủ, chính xác và kịp thời trước khi khai giảng năm học mới hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

IV. Tổ chức thực hiện

Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học trước và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học sắp tới với Phòng Giáo dục trước ngày 25/9.

Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường của các cấp.

Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường:

Đưa lên website của nhà trường.

Trường Tiểu học Bé Văn Đàn yêu cầu các đồng chí cán bộ, giáo viên, nhân viên nghiêm túc thực hiện kế hoạch Công khai giáo dục trong nhà trường. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, liên hệ với Lãnh đạo trường để được giải quyết./.

Nơi nhận:

- BGH, CTCD, TPT;
- Tổ trưởng CM, VP;
- Lưu VT



Trần Thị Hương

PHÒNG GD&ĐT THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG TIỂU HỌC BÉ VĂN ĐÀN

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2023 – 2024

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Những HS có ngày tháng năm sinh tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Có giấy khai sinh, nếu là bản sao có dấu công chứng của cấp có thẩm quyền.	Học hết chương trình lớp 1. Được đánh giá xếp loại hoàn thành về học tập, đạt về năng lực và phẩm chất	Học hết chương trình lớp 2. Được đánh giá xếp loại hoàn thành về học tập, đạt về năng lực và phẩm chất	Học hết chương trình lớp 3. Được đánh giá xếp loại hoàn thành về học tập, đạt về năng lực và phẩm chất	Học hết chương trình lớp 4. Được đánh giá xếp loại hoàn thành về học tập, đạt về năng lực và phẩm chất
II	Chương trình giáo dục mà CSGD thực hiện	Thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông đối với lớp 1, lớp 2, lớp 3, lớp 4 ban hành kèm theo Thông tư số 32/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Theo quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 5/5/2006 Quyết định ban hành Chương trình Giáo Dục phổ thông. Lớp 5 thực hiện theo Mô hình VNEN.				
	Yêu cầu	- Nhà trường và gia đình phối hợp chặt chẽ trong việc quản lý,				

III	phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình Yêu cầu về thái độ học tập của HS	giáo dục toàn diện học sinh. Duy trì thường xuyên thông tin liên lạc hai chiều giữa nhà trường và gia đình. Hoạt động Ban đại diện CMHS đúng văn bản chỉ đạo hiện hành. Ban đại diện CMHS trường, lớp họp 3 lần/năm. Ban đại diện trường, lớp có đủ thành phần, cơ cấu theo quy định. - Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường, của lớp. Mọi học sinh phải thực hiện tốt nội quy, quy định trong Điều lệ trường Tiểu học.				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của HS ở CSGD	- Học sinh được tham gia các hoạt động của Đội, các hoạt động truyền thống, các hoạt động xã hội. - Được tham gia các phong trào văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao. Được hỗ trợ kinh phí hoạt động từ các nguồn đóng góp, Ban đại diện CMHS. - Được tham gia các hoạt động ngoại khóa, các hoạt động trải nghiệm, các cuộc thi và các câu lạc bộ. - Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực, cảnh quan trường xanh – sạch – đẹp. - Hưởng ứng và tham gia các phong trào do Ngành phát động. - Học sinh có nhu cầu được ăn bán trú tại trường do phụ huynh đóng góp.				
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên - Năng lực: 100% HS đạt về năng lực, trong đó tốt 55%	- Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên - Năng lực: 100% HS đạt về năng lực, trong đó tốt 55% trở lên. - Phẩm chất: 100% HS đạt về phẩm	- Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên - Năng lực: 100% HS đạt về năng lực, trong đó tốt 55%	- Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên - Năng lực: 100% HS đạt về năng lực, trong đó tốt 55%	- Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên - Năng lực: 100% HS đạt về năng lực, trong đó tốt 55% trở

		trở lên. - Phẩm chất: 100% HS đạt về phẩm chất, trong đó tốt 70% trở lên. - Rèn luyện sức khỏe: 100% đạt tốt	chất, trong đó tốt 70% trở lên. - Rèn luyện sức khỏe: 100% đạt tốt	trở lên. - Phẩm chất: 100% HS đạt về phẩm chất, trong đó tốt 70% trở lên. - Rèn luyện sức khỏe: 100% đạt tốt	trở lên. - Phẩm chất: 100% HS đạt về phẩm chất, trong đó tốt 70% trở lên. - Rèn luyện sức khỏe: 100% đạt tốt	lên. - Phẩm chất: 100% HS đạt về phẩm chất, - Rèn luyện sức khỏe: 100% đạt tốt, trong đó tốt 70% trở lên.
VI	<i>Khả năng học tập tiếp tục của HS</i>	Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 2	Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 3	Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 4	Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 5	Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 6

PHÒNG GD&ĐT TP ĐIỆN BIÊN PHÚ
TRƯỜNG TH BẾ VĂN DÂN

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế
Năm học 2022 – 2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số HS	989	202	194	185	238	170
II	Số HS học 2 buổi/ ngày	989	202	194	185	238	170
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất	989	202	194	185	238	170
	Năng lực (Bản đính kèm)						
	Phẩm chất (Bản đính kèm)						
IV	Số HS chia theo kết quả học tập (Bản đính kèm)						

TỔNG HỢP NĂNG LỰC – PHẨM CHẤT NĂM HỌC 2022 – 2023

- Năng lực khối lớp 1,2 (Có 02 HS KT đánh giá)

+ Kết quả về năng lực chung:

TT	Năng lực	Tổng số HS	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
			SL	%	SL	%	SL	%
1	Tự chủ và tự học	396	338	85,4	58	14,6	0	0
2	Giao tiếp hợp tác	396	343	86,6	53	13,4	0	0
3	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	396	329	83,0	67	17,0	0	0

+ Năng lực đặc thù:

TT	Năng lực	Tổng số HS	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
			SL	%	SL	%	SL	%
1	Ngôn ngữ	396	349	88,1	47	11,9	0	0
2	Tính toán	396	336	84,8	60	15,2	0	0
3	Khoa học	396	346	87,4	50	12,6	0	0
4	Thẩm mỹ	396	356	89,9	40	10,1	0	0
5	Thể chất	396	342	86,4	54	13,6	0	0

- Năng lực khối 3,4,5: (Có 4 HS khuyết tật đánh giá)

TT	Năng lực	Tổng số học sinh	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
			SL	%	SL	%	SL	%
1	Tự phục vụ, tự quản	593	478	80,6	115	19,4	0	0
2	Hợp tác	593	468	78,9	125	21,1	0	0
3	Tự học và GQ vấn đề	593	445	75,0	148	25,0	0	0

1. Phẩm chất

+ Khối lớp 1,2: (Có 2 HS KT đánh giá)

TT	Phẩm chất	Tổng số học sinh	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
			SL	%	SL	%	SL	%
1	Yêu nước	396	396	100	0	0	0	0
2	Nhân ái	396	396	100	0	0	0	0
3	Chăm chỉ	396	343	86,6	53	13,4	0	0
3	Trung thực	396	379	95,7	17	4,3	0	0
4	Trách nhiệm	396	351	88,6	45	11,4	0	0

+ Khối 3,4,5: (Có 4 HS khuyết tật đánh giá)

TT	Phẩm chất	Tổng số HS	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
			SL	%	SL	%	SL	%
1	Chăm học, chăm làm	593	504	85	89	15	0	0
2	Tự tin, trách nhiệm	593	521	87,9	72	12,1	0	0
3	Trung thực, kỉ luật	593	525	88,5	68	11,5	0	0
4	Đoàn kết, yêu thương	593	559	94,3	34	5,7	0	0

PHÒNG GD&ĐT TP ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG TIỂU HỌC BẾ VĂN ĐÀN

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học
Năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	25/25	Số m²/học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	23	-
2	Phòng học bán kiên cố	2	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	5185	1,19 m² / HS
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2300	2,32 m² / HS
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1239	1,25 m ² /HS
2	Diện tích thư viện (m ²)	18	0,01 m ² / HS
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	36	0,03 m ² / HS
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	36	0,03m ² / HS
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	36	0,03m ² / HS
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	36	0,03m ² / HS
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	18	0,01m ² / HS
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	18	3 m ² / HS
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	18	0,01m ² / HS
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	25	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	5	1 bộ / lớp
1.2	Khối lớp 2	5	1 bộ / lớp
1.3	Khối lớp 3	5	1 bộ / lớp
1.4	Khối lớp 4	6	1 bộ / lớp
1.5	Khối lớp 5	7	1 bộ / lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4		

2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	20	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	3	
2	Cát xét	11	
3	Đầu Video/dầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/	28	1 máy /1 lớp
5	Máy chiếu vật thể	7	
6	Đàn pi-a-nô	1	
7	Thiết bị khác	0	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	140 m ²
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0 phòng = 0 m ²	0	0 m ²
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		4		0,12 m ² /HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0		0		0

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

PHÒNG GD&ĐT TP ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG TH BÉ VĂN ĐÀN

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
Năm học 2022 - 2023

ST T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			Ghi chú
			TS	ThS	DH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	CD
	Tổng số giáo viên, CBQL và NV	49			43	3	1	2				41	2		
I	Giáo viên									9	34	41	2		
	GV chuyên biệt:	9													
1	Tiếng dân tộc	0													
2	Ngoại ngữ	4			4						4				
3	Tin học	1			1						1				
4	Âm nhạc	1			1						1				
5	Mỹ thuật	1			1						1				
6	Thể dục	2			2						2				
II	CBQL	1			1						1				
1	Hiệu trưởng	0													
2	PHT	1			1										
III	Nhân viên	5													
1	NV văn thư	1					1								
2	NV kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ	0													
4	NV y tế	0													
5	NV thư viện	1			1										
6	NV thiết	0													

Biểu mẫu 06*** Cam kết chất lượng 3 mặt giáo dục**

(Ban hành kèm theo TT số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

1. Về công tác duy trì số lượng:**a. Chỉ tiêu:***** Quy mô trường lớp, học sinh:**

Lớp	TS HS	Nữ	Dân tộc		Con TB LS	HS khó khăn		HS khuyết tật		Đội viên		HS mồ côi	HS TT BT
			SL	Nữ		SL	Nữ	SL	Nữ	SL	Nữ		
1	185	78	18	5	0	1	0	0	0	0	0	4	4
2	202	104	29	20	1	0	0	1	0	0	0	3	3
3	198	99	27	14	0	1	0	1	1	0	0	4	4
4	176	81	19	7	0	0		2		98	48	10	4
5	234	127	21	9	1	0	0	1	0	234	127	6	4
Cộng	994	488	113	55	2	2	0	5	1	332	175	21	20

2. Chất lượng giáo dục**2.1 Về học tập:****a. Chỉ tiêu: * Khối 1,2,3**

Khối lớp		Khối 1		Khối 2		Khối 3		Tổng cộng	
Tổng số học sinh		185		202		198		585	
HS Khuyết tật		0		1		1		2	
HS được đánh giá				201					
Môn học	MĐĐ	TS	TL%	TS	TL%	TS	TL%	TS	TL%
1. Tiếng Việt	T	130	70,3	95	47	130	65,7	355	60,7
	H	55	29,7	107	53	68	34,3	230	39,3
	C	0	0			0	0	0	0
2. Toán	T	132	71,4	123	60,9	128	64,6	383	65,5
	H	53	28,6	79	39,1	70	35,4	200	34,5
	C	0	0			0	0	0	0
3. Ngoại ngữ 1	T					128	64,6	128	64,6
	H					70	35,4	70	35,4
	C					0	0	0	0
4. Đạo đức	T	159	85,9	149	73,8	152	76,8	460	78,6
	H	26	14,1	53	26,2	46	23,2	125	21,4
	C	0	0			0	0	0	0
5. TN&XH	T	146	78,9	150	74,3	149	75,3	445	76

	H	39	21,1	52	25,7	49	24,7	140	24
	C	0	0			0	0	0	0
6. Âm nhạc	T	154	146	72,3	72,6	152	76,8	452	77,3
	H	31	56	27,7	27,4	46	23,2	133	22,7
	C	0			0	0	0	0	0
7. Mỹ Thuật	T	147	151	74,6	75,1	154	77,8	452	77,3
	H	38	51	25,4	24,9	44	22,2	133	22,7
	C	0			0	0	0	0	0
8. GDTC	T	151	81,7	167	82,7	155	78,3	473	80,1
	H	34	18,3	35	17,3	43	21,7	112	19,1
	C	0	0			0	0	0	0
9. HĐTN	T	151	81,7	157	77,7	157	79,3	465	79,5
	H	34	18,3	45	22,3	41	20,7	120	20,1
	C	0	0			0	0	0	0
10. Tin học	T					151	76,3	151	76,3
	H					47	23,7	47	23,7
	C					0	0	0	0
11. Công nghệ	T					151	76,3	151	76,3
	H					47	23,7	47	23,7
	C					0	0	0	0

* Khối 4 + khối 5 + Học sinh toàn trường:

Khối		4		5		Tổng cộng	
TS học sinh		176		234		410	
HS Khuyết tật		2		1		3	
HS được đánh giá		176		234		410	
Môn học	MĐĐ	TS	TL%	TS	TL%	TS	TL%
1. Tiếng Việt	T	82	46,6	118	50,4	192	46,8
	H	94	53,4	116	49,6	218	53,2
	C	0	0	0	0	0	0
2. Toán	T	74	42	108	46,1	182	44,4
	H	102	58	126	53,9	228	55,6

	C	0	0	0	0	0	0	0	0
3. Tiếng Anh	T	84	47,7	114	48,7	198	48,3		
	H	92	52,3	120	51,3	212	51,7		
	C	0	0	0	0	0	0		
	T	132	75	189	80,7	321	78,3		
4. Đạo đức	H	44	25	45	19,3	89	21,7		
	C	0	0	0	0	0	0		
	T	112	63,6	142	60,7	254	62		
5. Khoa học	H	64	36,4	92	39,3	156	38		
	C	0	0	0	0	0	0		
	T	112	63,6	129	55,1	241	58,8		
6. LS&DL	H	64	36,4	105	44,9	169	41,2		
	C	0	0	0	0	0	0		
	T	125	71	178	76,1	303	73,9		
7. Âm nhạc	H	51	29	56	23,9	107	26,1		
	C	0	0	0	0	0	0		
	T	113	64,2	179	76,5	292	71,2		
8. Mỹ thuật	H	63	35,8	55	23,5	118	28,8		
	C	0	0	0	0	0	0		
	T	124	70,5	181	77,4	305	74,4		
9. TC/KT	H	52	29,5	53	22,6	105	25,6		
	C	0	0	0	0	0	0		
	T	98	55,7	159	67,9	257	62,7		
10. Tin học	H	78	44,3	75	32,1	153	37,3		
	C	0	0	0	0	0	0		
	T	130	73,9	175	74,8	305	74,4		
11. GDTC	T								

H		46	26,1	59	25,2	105	25,6
C		0	0	0	0	0	0

- Kết quả giáo dục cuối năm học khối 1, 2, 3 đánh giá theo TT 27/2020

Khối lớp	TSHS	HS được DG	HTXS		HTT		HT		CHT	
			TS	TL	TS	TL	TS	TL	TS	TL
1	185	185	72	39	61	33	52	28,1	0	0
2	202	202	72	35,6	70	34,7	60	29,7	0	0
3	198	198	84	42,4	60	30,3	54	27,3	0	0
Tổng	585	585	228	39	191	32,6	166	28,4	0	0

* Hoàn thành chương trình lớp học: Lớp 1,2,3,4: 761/761 em đạt 100%

* Hoàn thành chương trình Tiểu học: Khối 5: 234/234 HS đạt 100%.

* Khen thưởng theo TT 27/2020 của Bộ giáo dục & đào tạo:

Khối	Tổng số	Học sinh xuất sắc				HS Tiêu biểu hoàn thành tốt trong học tập và rèn luyện			
		SL	%	Nữ	%	SL	%	Nữ	%
1	185	65	35,1	20	25,7	68	36,8	20	25,7
2	202	72	35,6	37	35,6	70	34,7	38	36,5
3	198	79	39,9	41	41,4	63	31,9	27	27,3
Tổng	585	216	36,9	98	20,1	201	34,4	85	17,4

* Khen thưởng cuối năm theo TT 22/2016/TT-BGD&ĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

Khối	Tổng số	HS hoàn thành xuất sắc các nội dung học tập và rèn luyện				HS hoàn thành tốt nội dung học tập và rèn luyện			
		SL	%	Nữ	%	SL	%	Nữ	%
4	176	53	30,1	32	39,5	77	43,8	36	44,4
5	234	73	31,2	42	41,2	100	42,7	56	54,9
410	126	126	30,7	74	40,4	177	43	92	50,3

- Lớp Xuất sắc: 8 lớp; Lớp tiên tiến: 18 lớp

2.2. Về năng lực:

a. Chỉ tiêu:

* Năng lực (Khối 1,2; 3 đánh giá theo TT 27/2020)

Các năng lực		Tổng số	Mức đạt được					
			Tốt (T)		Đạt (Đ)		Cần cố gắng (C)	
			TS	TL%	TS	TL%	TS	TL%
Năng lực chung	1. Tự chủ và tự học	585	453	77,4	132	22,6	0	0
	2. Giao tiếp và hợp tác	585	470	80,3	115	19,7	0	0
	3. Giải quyết vấn đề và sáng tạo	585	438	74,9	147	25,1	0	0
Năng lực đặc thù	4. Ngôn ngữ	585	447	76,4	138	24,6	0	0
	5. Tính toán	585	448	76,6	137	23,4	0	0
	6. Khoa học	585	428	73,2	157	26,8	0	0
	7. Công nghệ	198	156	78,8	42	21,2	0	0
	8. Tin học	198	135	68,2	63	31,8	0	0
	9. Thẩm mỹ	585	454	93,2	131	6,8	0	0
	10. Thể chất	585	470	80,1	115	19,9	0	0

Khối 4;5: Đánh giá theo TT 22/2016

Khối	TSHS	Năng lực											
		Tự phục vụ, tự quản				Hợp tác				Tự học và giải quyết vấn đề			
		Tốt	%	Đạt	%	Tốt	%	Đạt	%	Tốt	%	Đạt	%
4	176	141	80,1	35	19,9	131	74,4	45	25,6	119	67,7	57	32,3
5	234	198	84,6	36	15,4	201	85,9	33	14,1	195	83,4	39	16,6
Tổng	410	339	82,7	71	64,5	332	81	78	19	324	79	96	21

Khuyến khích tất cả học sinh đạt giải cấp trường các cuộc thi Toán, Tiếng Anh, Trạng nguyên TV qua mạng tham gia vòng thi các cấp.

* Có HS tham gia và đạt giải các nội dung thi bơi cấp thành phố (giao cho đ/c Quyết – GV thể dục tuyển chọn đội tuyển).

* Có đội tuyển tham gia giải bóng đá học sinh cấp thành phố lần thứ III. (Giao cho đ/c Vương – GV Thể dục tuyển chọn đội tuyển)

* **Thi vẽ tranh:** 100% học sinh tham gia các cuộc thi vẽ tranh "Chiếc ô tô mơ ước", "Ý tưởng trẻ thơ", "An toàn giao thông"

* **Viết thư, các cuộc thi viết do các cấp tổ chức:** 100% học sinh khối 3,4,5 tham gia.

Biểu mẫu 07

(Ban hành kèm theo TT số 36/2017/TT-BGDDT ngày 28 tháng 12 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

THÔNG BÁO
Công khai thông tin CSVC, năm học 2022-2023

Có biểu chi tiết kèm theo

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	26/26	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	24	-
2	Phòng học bán kiên cố	2	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	5185	5,20 m ² / HS
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	2300	2,30 m ² / HS
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1275	1,28 m ² /HS
2	Diện tích thư viện (m ²)	36	0,03 m ² / HS
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	36	0,03 m ² / HS
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	36	0,03m ² / HS
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	36	0,03m ² / HS
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	36	0,03m ² / HS
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	36	0,03m ² / HS
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	18	3 m ² / HS
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	18	0,01m ² / HS
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	26	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	5	1 bộ / lớp
1.2	Khối lớp 2	5	1 bộ / lớp
1.3	Khối lớp 3	5	1 bộ / lớp
1.4	Khối lớp 4	6	1 bộ / lớp
1.5	Khối lớp 5	7	1 bộ / lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	

2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	20	Số thiết bị/lớp
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Ti vi	3	
2	Cát xét	11	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/	28	1 máy /1 lớp
5	Máy chiếu vật thể	7	
6	Đàn pi-a-nô	1	
7	Thiết bị khác	0	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	140 m ²
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0 phòng = 0 m ²	0	0 m ²
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2	Chung	Nam/Nữ	Nam/Nữ
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0		4	0,12 m ² /HS
				0	0

			Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh		x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)		x	
XVII	Kết nối internet		x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường		x	
XIX	Tường rào xây		x	